

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 10 năm 2018

DANH SÁCH ĐIỂM THI

PHẦN VI: TÌNH HÌNH NHIỆM VỤ ĐỊA PHƯƠNG

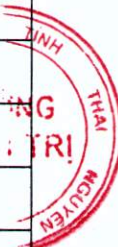
LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 41, TẠI TRƯỜNG

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bằng chữ	Ghi chú
1	Vũ Thị Vân Anh	1	01	8.0	Tám	
2	Phùng Thị Lan Anh	2	87	8.0	Tám	
3	Nguyễn Thị Hà Bắc	3	65	7.5	Bảy rưỡi	
4	Hoàng Thị Bình	4	20	7.0	Bảy	
5	Nguyễn Chu Bình	5	52	6.5	Sáu rưỡi	
6	Phùng Thị Quỳnh Chi	6	32	7.5	Bảy rưỡi	
7	Hoàng Vũ Chính	7	10	8.0	Tám	
8	Nguyễn Phú Cường	8	03	7.5	Bảy rưỡi	
9	Ngô Mạnh Cường	9	04	7.5	Bảy rưỡi	
10	Nguyễn Đức Cường	10	80	7.0	Bảy	
11	Chu Thị Ngọc Dung	11	17	7.5	Bảy rưỡi	
12	Nguyễn Thị Thùy Dung	12	36	8.0	Tám	
13	Lê Ngọc Duy	13	43	6.5	Sáu rưỡi	
14	Lê Thị Duyên	14	44	7.5	Bảy rưỡi	
15	Lê Như Hồ Diệp	15	84	8.0	Tám	
16	Vũ Đình Giang	16	57	7.0	Bảy	
17	Nguyễn Thu Hà	17	62	8.0	Tám	
18	Trần Thị Thanh Hải	18	74	7.5	Bảy rưỡi	
19	Trịnh Thị Thanh Hải	19	19	7.5	Bảy rưỡi	
20	Nguyễn Thị Hằng	20	82	8.0	Tám	
21	Trần Thị Thu Hằng	21	33	7.5	Bảy rưỡi	
22	Luân Thu Hằng	22	06	7.5	Bảy rưỡi	



STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
23	Lưu Thị Thu Hằng	23	13	7.0	Bảy	
24	Ngô Đức Hạnh	24	53	6.5	Sáu rưỡi	
25	Hoàng Thị Bích Hạnh	25	48	7.5	Bảy rưỡi	
26	Đới Duy Hiền	26	70	7.0	Bảy	
27	Nguyễn Thị Hoa	27	50	8.0	Tám	
28	Vũ Văn Hòa	28	46	7.5	Bảy rưỡi	
29	Lương Đức Hoan	29	73	7.0	Bảy	
30	Đặng Ngọc Hoàng	30	56	6.5	Sáu rưỡi	
31	Phan Thị Hồng	32	76	8.0	Tám	
32	Trần Thị Huệ	31	51	8.0	Tám	
33	Dương Văn Hùng	33	22	6.5	Sáu rưỡi	
34	Nguyễn Mạnh Hùng	34	12	6.5	Sáu rưỡi	
35	Ngô Quốc Hưng	35	41	7.5	Bảy rưỡi	
36	Lê Thị Minh Hương	36	23	8.0	Tám	
37	Hầu Văn Hường	37	34	8.0	Tám	
38	Đàm Thu Huyền	38	63	8.0	Tám	
39	Hoàng Thơ Huyền	39	35	7.5	Bảy rưỡi	
40	Lê Trung Kiên	40	68	6.0	Sáu	
41	Nguyễn Trung Kiên	41	78	7.5	Bảy rưỡi	
42	Đồng Thị Phương Liên	42	07	7.0	Bảy	
43	Ma Thị Liễu	43	72	8.0	Tám	
44	Phạm Thùy Linh	44	49	7.0	Bảy	
45	Bế Hương Loan	45	29	7.0	Bảy	
46	Dương Như Long	46	81	7.5	Bảy rưỡi	
47	Nguyễn Việt Long	47	83	7.5	Bảy rưỡi	
48	Phùng Ngọc Mạnh	48	08	8.0	Tám	
49	Hứa Thị Nga	49	24	7.5	Bảy rưỡi	
50	Đỗ Thị Thu Nga	50	38	7.0	Bảy	
51	Hoàng Thị Quỳnh Ngân	51	31	7.0	Bảy	
52	Hoàng Thị Hồng Ngân	52	59	7.5	Bảy rưỡi	

STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
53	Vũ Khắc Nghị	53	21	7.0	Bảy	
54	Hoàng Thị Thanh Nhung	54	42	7.5	Bảy rưỡi	
55	Trần Thị Nhung	55	01	8.5	Tám rưỡi	
56	Chu Khắc Phương	56	05	7.5	Bảy rưỡi	
57	Nguyễn Thị Hoa Phượng	57	11	8.0	Tám	
58	Đàm Đức Phương	58	47	8.0	Tám	
59	Lục Thị Minh Phương	59	16	8.5	Tám rưỡi	
60	La Thị Phượng	60	77	8.0	Tám	
61	Trần Thị Minh Phượng	61	40	8.0	Tám	
62	Đào Thị Kim Quý	62	54	8.0	Tám	
63	Lê Viết Quý	63	26	6.5	Sáu rưỡi	
64	Trần Quang Quyền	64	58	6.5	Sáu rưỡi	
65	Đặng Trung Sơn	65	66	7.0	Bảy	
66	Hà Đức Sơn	66	60	7.5	Bảy rưỡi	
67	Mai Ngọc Tân	67	75	7.5	Bảy rưỡi	
68	Dương Thị Bích Thắm	68	37	7.0	Bảy	
69	Nguyễn Phương Thanh	69	85	8.0	Tám	
70	Bùi Thị Thanh	70	67	8.0	Tám	
71	Lâm Văn Thành	71	79	8.0	Tám	
72	Lê Chí Thành	72	09	7.5	Bảy rưỡi	
73	Hà Thị Kim Thu	73	02	8.0	Tám	
74	Phạm Thị Minh Thư	74	71	8.0	Tám	
75	Phạm Thị Ngọc Thúy	75	14	8.0	Tám	
76	Vũ Thị Thanh Thủy	76	88	7.5	Bảy rưỡi	
77	Phạm Mạnh Thủy	77	64	8.0	Tám	
78	Nguyễn Thị Thu Trà	78	27	7.0	Bảy	
79	Lê Thị Quỳnh Trang	79	61	8.0	Tám	
80	Trần Thu Trang	80	28	8.0	Tám	
81	Nguyễn Văn Trọng	81	30	7.0	Bảy	
82	Nguyễn Đức Trung	82	45	7.0	Bảy	



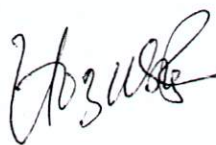
STT	Họ và tên	Số BD	Số phách	Điểm thi	Bảng chữ	Ghi chú
83	Trần Minh Tuấn	83	15	7.5	<i>Bảy rưỡi</i>	
84	Ma Quang Tuấn	84	55	7.0	<i>Bảy</i>	
85	Đỗ Thị Ánh Tuyết	85	69	7.5	<i>Bảy rưỡi</i>	
86	Nguyễn Thị Cẩm Vân	86	25	8.0	<i>Tám</i>	
87	Ngô Thị Ái Vân	87	18	8.0	<i>Tám</i>	
88	Đoàn Văn Vũ	88	39	7.0	<i>Bảy</i>	

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO KHOA XÂY DỰNG ĐẢNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Phúc Ái



Ngô Thị Hồng Nhung




Phạm Minh Chuyên